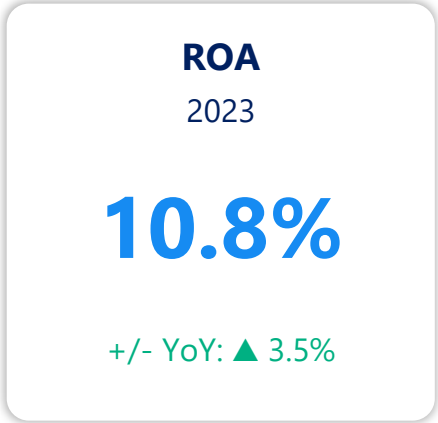
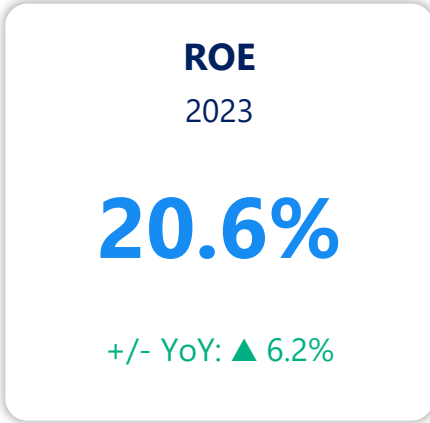
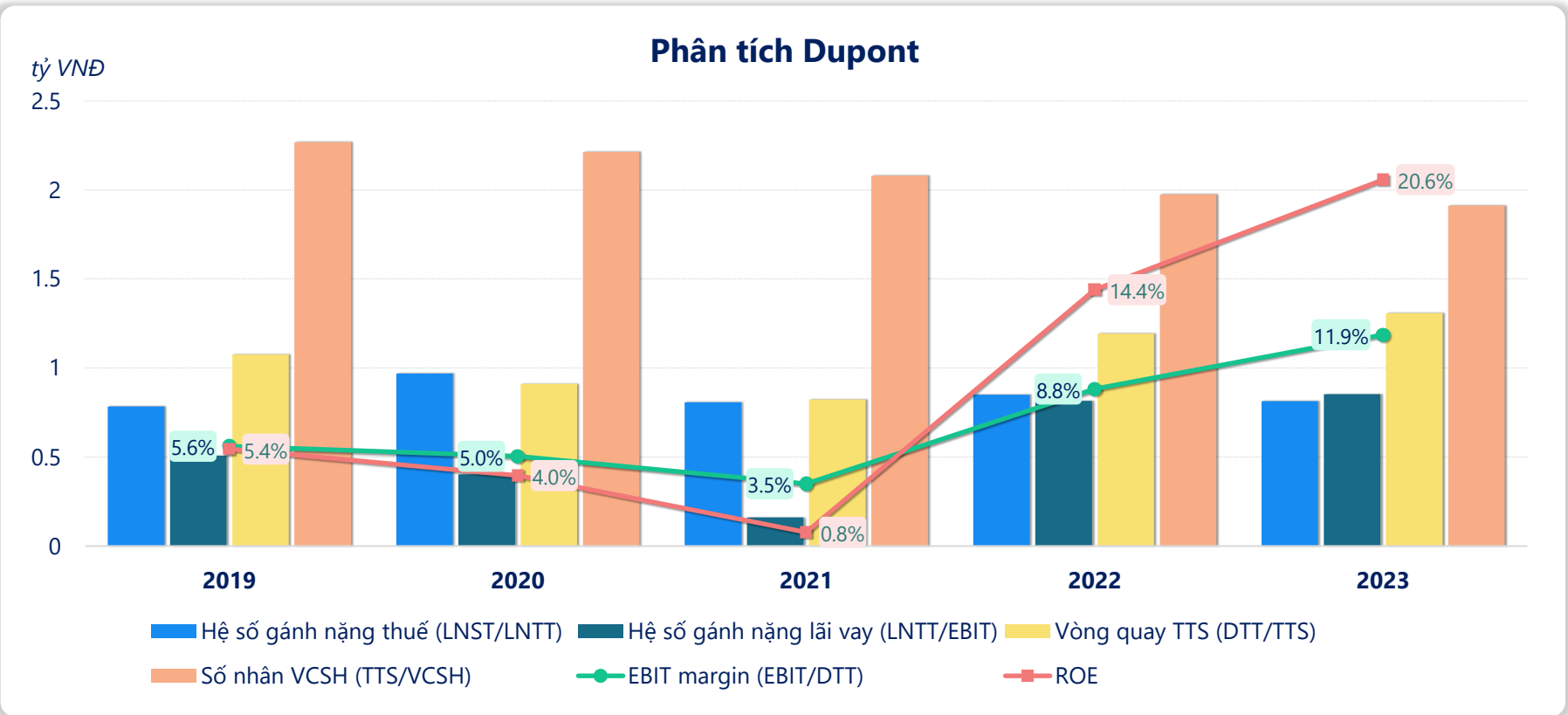
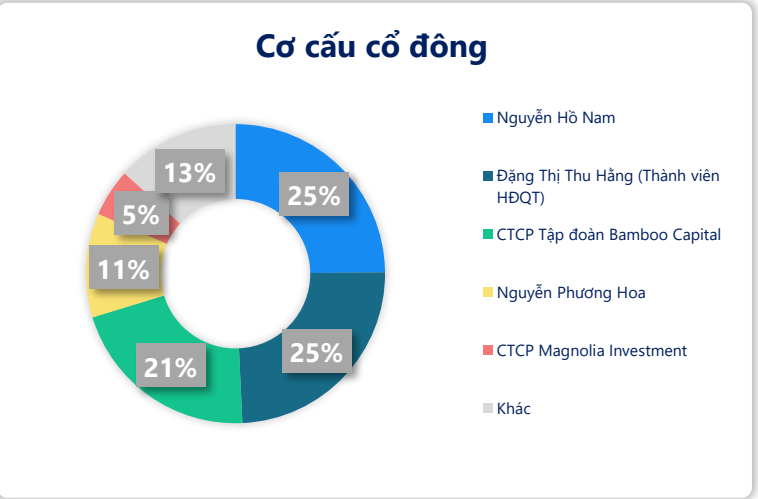


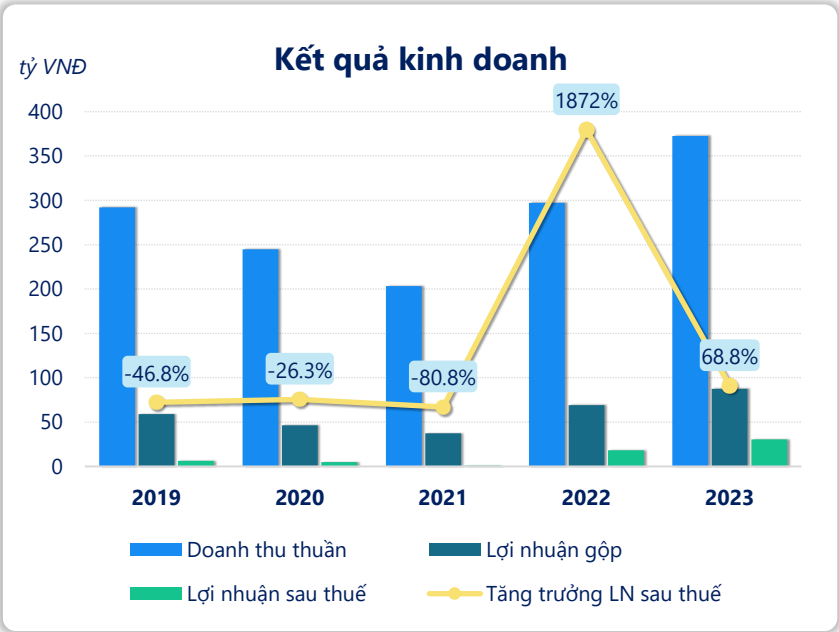
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		26,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		192
Số lượng CPLH (CP)		7,263,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,620
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.15
EPS		4,144
P/E		6.4

	YTD	1T	3T	6T
DTG	17.1%	26.8%	25.6%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



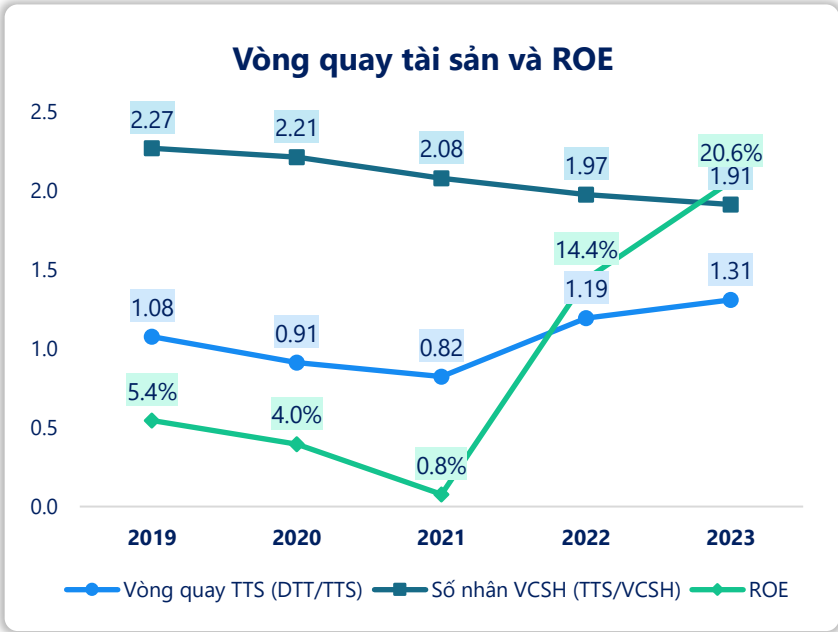
CTCP Dược phẩm Tipharco (HNX: DTG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 11.9% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

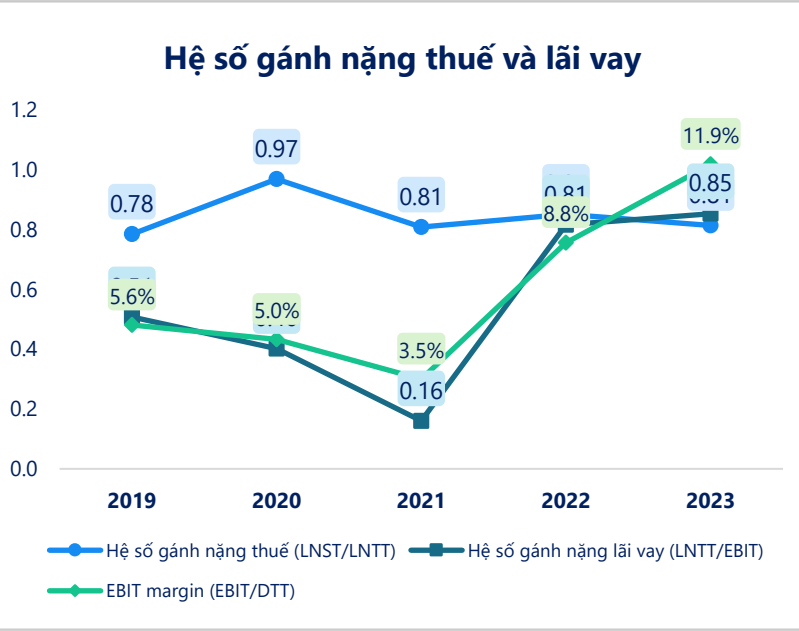
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.81 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.85 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh DTG năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 25.4% đạt 372.6 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 68.8% đạt 30.64 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 20.6% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

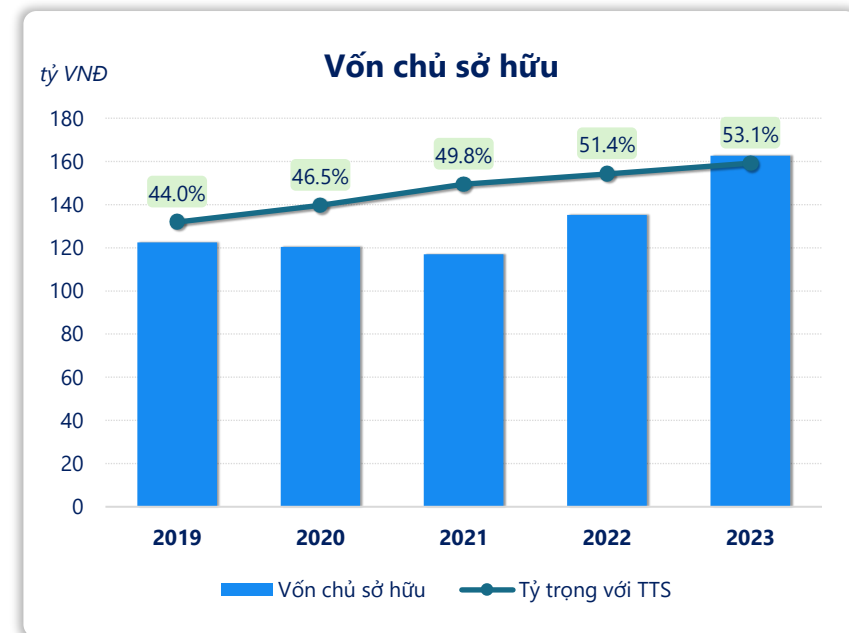
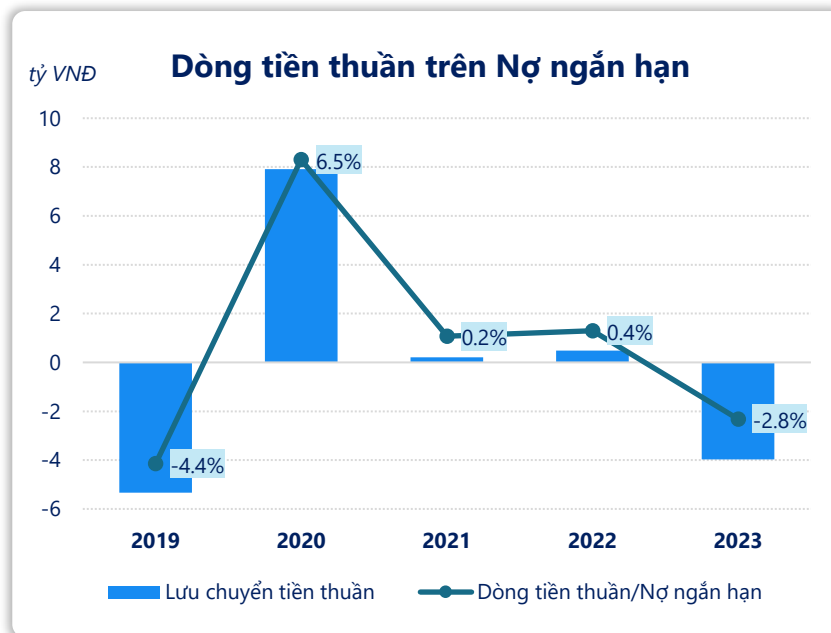
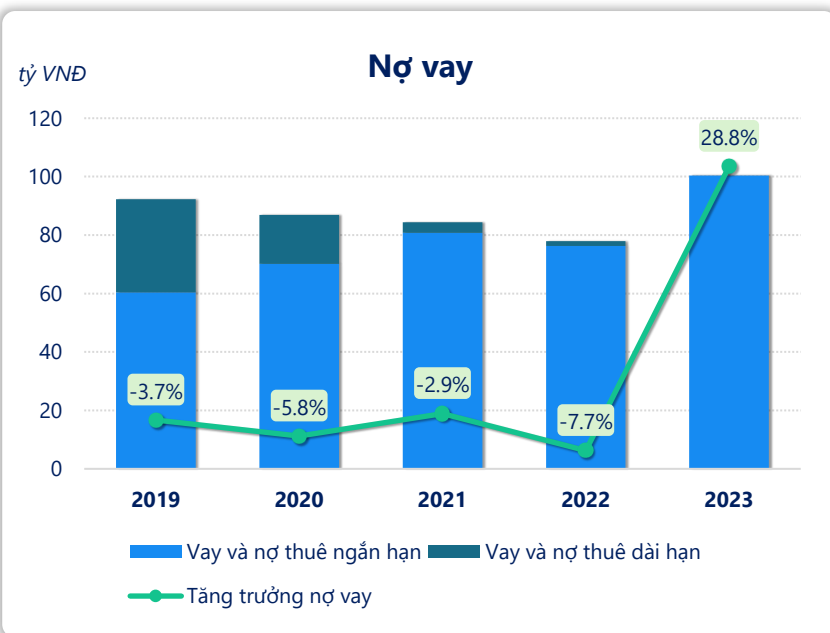
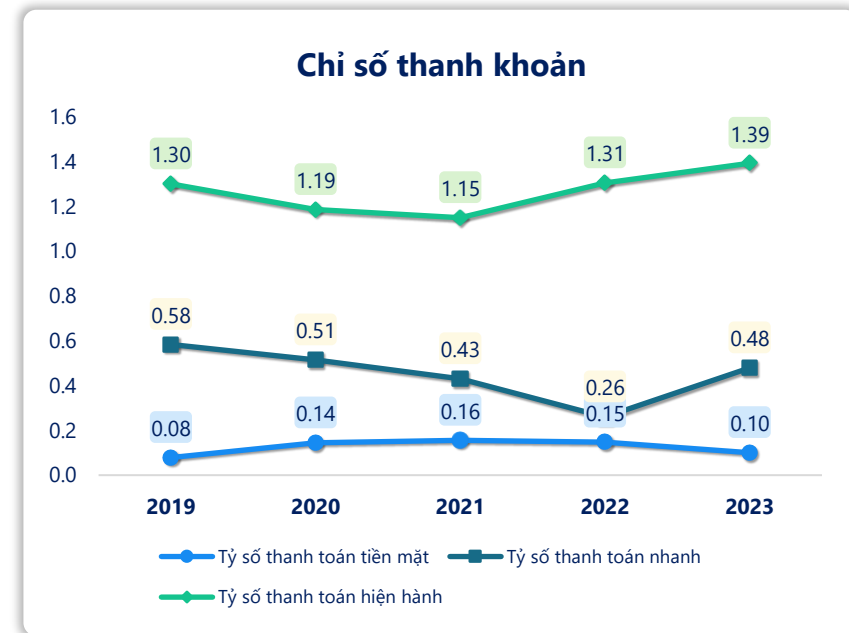
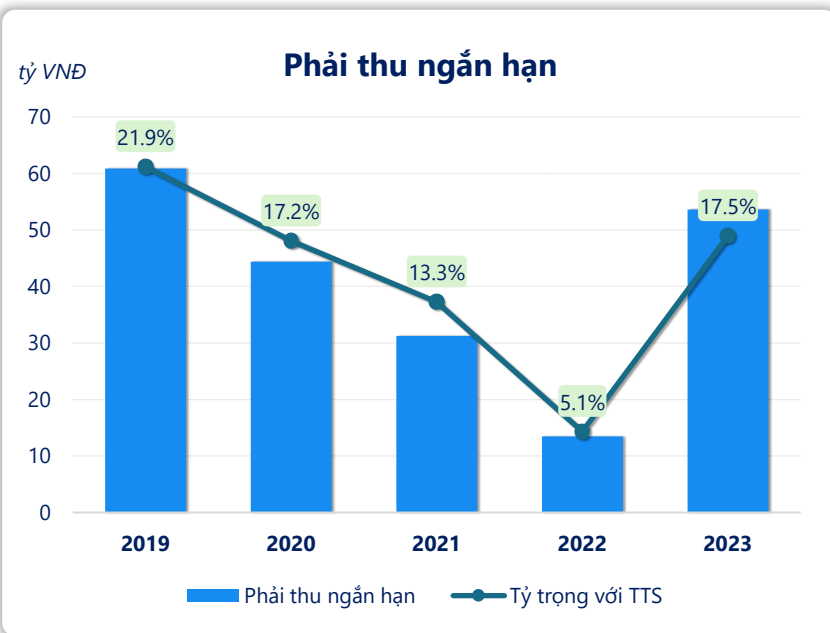


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.31, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.91 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược phẩm Tipharco (HNX: DTG)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	307	263	16.6%
Tài sản ngắn hạn	199	163	22.4%
Tiền và tương đương tiền	14.4	18.4	-21.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.6	13.5	298%
Hàng tồn kho	131	130	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.60	-19.6%
Tài sản dài hạn	107	100	7.2%
Phải thu dài hạn	0.35	0.19	88.0%
Tài sản cố định	88.5	92.2	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.45	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.11	7.89	15.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	127	12.8%
Nợ ngắn hạn	143	125	14.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	100	76.3	31.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.4	22.6	7.8%
Nợ dài hạn	0.73	2.77	-73.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.62	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	163	136	20.2%
Vốn chủ sở hữu	163	135	20.5%
Vốn điều lệ	72.6	63.2	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.36	-100%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	292	245	203	297	373
Giá vốn hàng bán	233	198	166	228	285
Lợi nhuận gộp	59.1	46.5	37.5	69.2	87.7
Doanh thu HĐTC	0.38	0.12	0.07	0.26	0.09
Chi phí TC	8.30	7.61	6.24	6.73	8.01
Chi phí lãi vay	8.06	7.38	5.97	4.85	6.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.6	15.5	10.2	16.4	14.2
Chi phí QLDN	22.6	20.7	19.4	25.7	28.5
LN thuần từ HĐKD	7.03	2.69	1.66	20.6	37.0
Lợi nhuận khác	1.28	2.27	-0.52	0.78	0.65
LN trước thuế	8.31	4.96	1.14	21.4	37.7
Lợi nhuận sau thuế	6.51	4.80	0.92	18.2	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	6.51	4.80	0.92	18.2	30.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.85	23.2	8.69	13.9	-6.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.59	-3.65	-1.23	-6.93	-16.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.59	-11.7	-7.25	-6.50	19.5
Tiền đầu kỳ	14.9	9.58	17.5	17.9	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	-5.33	7.92	0.21	0.48	-3.97
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0.01
Tiền cuối kỳ	9.58	17.5	17.7	18.4	14.4